



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

*(Kèm theo quyết định số 855/QĐ-VACI ngày 21 tháng 5 năm 2026
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)*

Phòng thí nghiệm: **Phòng Thử nghiệm**
Laboratory *Testing Laboratory*

Cơ quan chủ quản: **CÔNG TY TNHH GIÁM ĐỊNH PHÂN TÍCH INTECH CONTROL**
Holding organization: *INTECH CONTROL ANALYSE INSPECTION COMPANY LIMITED*

Lĩnh vực: **Thử nghiệm Hóa học**
Field of testing: *Chemical Testing*

Người đại diện/ *Representative:* **Hoàng Văn Trí**

Người có thẩm quyền ký/*Approved signatory:*

| TT <i>No.</i> | Họ và tên <i>Full name</i> | Phạm vi được ký (các phép thử) <i>Scope of signature authority (tests)</i> |
|-------------------------|--------------------------------------|---|
| 1. | Giáp Văn Diệp | Báo cáo/ GCN kết quả thử nghiệm (đại diện pháp nhân) <i>Report/ certificate of test results (legal representative)</i> |
| 2. | Hoàng Văn Trí | Phê chuẩn kết quả tất cả các phép thử <i>All accredited tests</i> |

Số hiệu/*Code:* **VALAS 141**

Hiệu lực công nhận/*Period of Validation:* **07/5/2029**

Địa chỉ công ty/*Headquarters:*

Lô E1-15, khu phố Vạn Hạnh, phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Lot E1 - 15, Van Hanh quarter, Phu My ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Địa chỉ phòng thí nghiệm/*Lab Location:*

Lô E1-15, khu phố Vạn Hạnh, phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Lot E1 - 15, Van Hanh quarter, Phu My ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Số điện thoại/*Phone:* **025.4627.0368/ 0904.043.171**

Email: **admin@intechcontrol.com**

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học

Field of testing: Chemical testing

| STT No. | Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i> | Phương pháp thử <i>Test methods</i> |
|------------|---|--|--|--|
| 1. | Than <i>Coal</i> | Xác định hàm lượng ẩm toàn phần <i>Determination of total moisture content</i> | 0.5 % | TCVN 172:2019 Quy trình B (ISO 589:2008) |
| 2. | | Xác định hàm lượng ẩm trong <i>Determination of internal moisture content</i> | 0.5 % | TCVN 11152:2015 (ISO 11722:2013) |
| 3. | | Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i> | 1.0 % | TCVN 173:2011 (ISO 1171:2010) |
| 4. | | Xác định hàm lượng chất bốc <i>Determination of volatile content</i> | 1.0 % | TCVN 174:2011 (ISO 562:2010) |
| 5. | | Xác định nhiệt lượng tổng <i>Determination of total calorific value</i> | 5.0 – 10000 kcal/kg | TCVN 200:2011 (ISO 1928:2009) |
| 6. | | Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng <i>Determination of total sulfur content</i> | 0.25 % | TCVN 175:2015 (ISO 334:2013) |
| 7. | Thạch cao <i>Gypsum</i> | Xác định hàm lượng nước liên kết, Sunfua Trioxit tổng số (SO ₃ , CaSO ₄) <i>Determination of combined water and total sulfur trioxide (SO₃, CaSO₄) content</i> | 0.5 % Mỗi chất/ each substance | TCVN 8654:2011 |
| 8. | | Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ <i>Determination of P₂O₅ content</i> | 0.5 % | TCVN 11833:2017 |
| 9. | Thạch cao <i>Gypsum</i> | Xác định hàm lượng SiO ₂ <i>Determination of SiO₂ content</i> | 0.5 % | TCVN 9191:2012 |
| 10. | Xi hạt lò cao <i>Granulated blast furnace slag</i> | Xác định hàm lượng ẩm <i>Determine moisture content</i> | | TCVN 8265:2009 |
| 11. | | Xác định hàm lượng Sắt (III) oxit (Fe ₂ O ₃) <i>Determination of Iron (III) oxide (Fe₂O₃) content</i> | | TCVN 8265:2009 |

| STT No. | Tên sản phẩm, vật liệu thử Materials or products tested | Tên phương pháp thử cụ thể Name of specific tests | Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/ range of measurement | Phương pháp thử Test methods |
|------------|--|--|---|--|
| 12. | Quặng sắt Iron ore | Xác định hàm lượng ẩm Determination of moisture content | 0.5 % | TCVN 1666:2007 (ISO 3087:1998) |
| 13. | Dăm gỗ Wood chips | Xác định hàm lượng ẩm Determination of moisture content | 0.5 % | TCVN 13654-1:2023 |
| 14. | Cát nhân tạo Artificial sand | Xác định hàm lượng ẩm Determination of moisture content | 0.5 % | TCVN 7572-7:2006 |
| 15. | Nước thải Waste water | Xác định nhiệt độ Determination of temperature | 1 – 50 °C | TCVN 4557:1988 |
| 16. | | Xác định pH Determination of pH | 2 – 12 | TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008) |
| 17. | | Xác định độ màu Determination of colour | 2.0 Pt-Co | TCVN 6185:2015 (ISO 7887:2011) |
| 18. | | Xác định BOD ₅ Determination of BOD ₅ | 3.0 mg/L | TCVN 6001-1:2021 (ISO 5815-1:2019) |
| 19. | Nước thải Waste water | Xác định COD Determination of COD | 30 mg/L | TCVN 6491:1999 (ISO 6060:1989) |
| 20. | | Xác định hàm lượng chất rắn lơ lửng TSS Determination of suspended solids TSS | 4.0 mg/L | TCVN 6625:2000 (ISO 11923:1997) |
| 21. | | Xác định hàm lượng tổng Phenol Determination of total Phenol content | 0.05 mg/L | TCVN 6216:1996 (ISO 6439:1990) |
| 22. | | Xác định hàm lượng Sulfua Determination of Sulfur content | 0.05 mg/L | TCVN 6637:2000 (ISO 10530:1992) |
| 23. | | Xác định hàm lượng Florua Determination of Florua content | 0.2 mg/l | TCVN 6494-1:2011 (ISO 10304-1:2007) |
| 24. | | Xác định hàm lượng Amoni Determination of Aminonium content | 1.0 mg/L | TCVN 5988:1995 |
| 25. | | Xác định hàm lượng Nitơ tổng Determination of total Nitrogen content | 1.0 mg/L | TCVN 6638:2000 (ISO 10048:1991) |

| STT <i>No.</i> | Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i> | Phương pháp thử <i>Test methods</i> |
|--------------------------|--|---|---|---|
| 26. | | Xác định hàm lượng Photpho tổng <i>Determination of total Phosphorus content</i> | 0.2 mg/L | TCVN 6202:2008 (ISO 6878:2004) |
| 27. | | Xác định hàm lượng Clo tổng <i>Determination of total Chlorine content</i> | 5.0 mg/L | TCVN 6225-3:2011 (ISO 7393-3:1990) |
| 28. | | Xác định hàm lượng Sắt <i>Determination of iron content</i> | 0.1 mg/L | TCVN 6177:1996 (ISO 6332:1988 (E)) |
| 29. | Nước thải <i>Waste water</i> | Xác định hàm lượng tổng dầu mỡ khoáng <i>Determination of Hydrocarbons content</i> | 3.0 mg/L | SMEWW 5520 B&F: 2023 |

Ghi chú/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/*Vietnam Standards*;
- ISO: Tổ chức Quốc tế về tiêu chuẩn hóa/*International Organization for Standardization*;
- SMEWW: Các phương pháp chuẩn xét nghiệm Nước và nước thải/*Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water*.

* Trường hợp cung cấp dịch vụ Thử nghiệm phương tiện đo, chất lượng sản phẩm hàng hóa, phòng Thử nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the laboratory that before providing the testing services, the laboratory must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law.*